

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.522.046.684	432.187.521.981
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.658.613.676	61.633.670.076
111	1. Tiền		21.658.613.676	61.633.670.076
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	99.130.750.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.450.031.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.600.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.885.136.205	220.518.387.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	233.684.606.999	364.954.062.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.771.913.326	4.986.914.835
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	136.807.720.071	18.506.514.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(167.379.104.191)	(167.929.104.191)
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.920.554.201	16.210.023.592
141	1. Hàng tồn kho		24.920.554.201	16.210.023.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.926.992.602	2.575.440.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	256.729.072	380.913.204
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.123.619.508	1.935.680.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	546.644.022	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		285.011.759.129	304.950.286.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	11.877.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	11.877.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.347.992.578	16.130.238.446
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.346.460.309	979.071.979
222	- Nguyên giá		10.562.913.208	7.953.817.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.216.452.899)	(6.974.745.526)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.532.269	15.151.166.467
228	- Nguyên giá		547.965.000	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(546.432.731)	(541.432.733)
230	III. Bất động sản đầu tư	11		
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.723.444.064	900.761.922
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.723.444.064	900.761.922
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	234.483.887.357	234.483.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(35.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.856.435.130	41.558.398.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.856.435.130	41.558.398.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		670.533.805.813	737.137.808.097



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		143.742.003.790	237.272.450.192
310	I. Nợ ngắn hạn		143.742.003.790	237.272.450.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.049.368.298	143.006.176.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.884.985.798	2.982.685.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	111.110.082	246.342.102
314	4. Phải trả người lao động			2.876.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		36.954.173	24.774.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		862.218.547	774.917.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.013.413.156	2.911.933.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	89.006.418.146	81.265.498.839
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.777.535.590	3.184.035.590
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.791.802.023	499.865.357.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	526.791.802.023	499.865.357.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.642.654.357	94.716.210.239
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.216.210.239	42.972.590.444
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.426.444.118	51.743.619.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		670.533.805.813	737.137.808.097

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	52.291.787.457	122.727.926.880	141.049.460.366	131.909.033.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.291.787.457	122.727.926.880	141.049.460.366	131.909.033.788
11	4. Giá vốn hàng bán	22	49.636.854.079	117.690.957.354	137.269.244.330	123.989.446.718
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.654.933.378	5.036.969.526	3.780.216.036	7.919.587.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	42.419.934.214	40.046.607.314	50.315.066.565	46.977.172.082
22	7. Chi phí tài chính	24	7.026.190.032	423.739.779	7.754.486.423	531.783.830
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>476.095.032</i>	<i>186.246.241</i>	<i>995.141.423</i>	<i>282.581.371</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.533.825.531	2.967.950.762	2.330.228.045	4.405.368.063
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.786.709.059	10.104.547.620	13.516.111.612	17.766.891.039
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.728.142.970	31.587.338.679	30.494.456.521	32.192.716.220
31	12. Thu nhập khác	27	7.124.998.995	97.500.000	16.434.019.175	97.500.000
32	13. Chi phí khác	28	4.606.397.343		15.269.035.179	
40	14. Lợi nhuận khác		2.518.601.652	97.500.000	1.164.983.996	97.500.000
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.246.744.622	31.684.838.679	31.659.440.517	32.290.216.220
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	232.996.399		232.996.399	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.013.748.223	31.684.838.679	31.426.444.118	32.290.216.220

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc

Phạm Văn Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
			2022	năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.659.440.517	32.290.216.220
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		246.707.371	166.482.413
03	- Các khoản dự phòng		6.169.250.000	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(454.373)	66.183.992
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.179.872.108)	(46.977.157.680)
06	- Chi phí lãi vay		995.141.423	282.581.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		(12.109.787.170)	(14.171.693.684)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		35.961.305.690	(70.867.271.603)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.710.530.609)	(28.943.890.569)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.752.013.007)	86.245.081.538
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.826.147.393	2.995.719.371
14	- Tiền lãi vay đã trả		(982.961.943)	(271.853.063)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.199.990)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.906.500.000)	(1.768.266.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(87.745.539.636)	(26.782.174.677)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.431.777.845)	(400.809.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.309.616.196	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.600.000.000)	(110.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		78.000.000.000	85.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.914.252.305	46.343.626.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.192.090.656	20.942.817.084
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		102.265.945.473	41.274.971.442
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.525.026.166)	(37.890.439.310)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.981.100)	(404.086.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.577.938.207	2.980.445.732
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.975.510.773)	(2.858.911.861)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		61.633.670.076	55.517.250.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		454.373	(103.010)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		21.658.613.676	52.658.235.630

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thanh Tùng

Hoàng Minh Đức

Phạm Văn Hiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội. Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0035/QĐ/MTB-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế. Đến thời điểm 30/6/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm.

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trọng tâm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	271.558.081	1.738.610.663
Tiền gửi ngân hàng	21.387.055.595	59.895.059.413
	21.658.613.676	61.633.670.076

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.600.000.000	-	108.000.000.000	-
	82.600.000.000	-	108.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8 % đến 5,1%/năm và đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu TCB	24.980.781.305	(8.450.031.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)
	24.980.781.305	(8.450.031.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.313.045.976)	189.168.719.573	(4.313.045.976)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000		49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000		11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983		36.673.137.983	-
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800		81.741.478.800	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
	270.244.190.762	(35.760.303.405)	270.244.190.762	(35.760.303.405)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (*)	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

(*) Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành quyết định số 0034/QĐ/MTB - HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/6/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy,
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy,
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(26.676.411.808)	27.018.815.901	(26.676.411.808)
Công ty CP STARVIAN hóa chất			49.063.586.321	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát			33.735.707.500	
Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội			32.778.005.260	
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương			23.893.312.430	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Công ty TNHH VJCO			16.432.421.336	
Công ty CP Nhóm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp	17.966.753.290			
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - CN Tcty Điện lực TKV - CTCP	16.165.286.764			
Phải thu khách hàng khác	41.932.085.943	(10.194.687.727)	51.547.694.272	(10.744.687.727)
	<u>233.684.606.999</u>	<u>(167.355.619.191)</u>	<u>364.954.062.676</u>	<u>(167.905.619.191)</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	233.684.606.999	(167.355.619.191)	364.954.062.676	(167.905.619.191)
	<u>233.684.606.999</u>	<u>(167.355.619.191)</u>	<u>364.954.062.676</u>	<u>(167.905.619.191)</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>27.327.785.095</u>	<u>(26.676.411.808)</u>	<u>27.210.639.650</u>	<u>(26.676.411.808)</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp M & H	963.600.000		963.600.000	
Công ty CP Contech Group	3.649.514.696		2.503.511.634	
Công ty CP Senka Internation	9.292.921.994			
Công ty TNHH TM và DVKT QĐ Việt Nam	9.027.018.000			
Công ty CP cơ điện EME	3.923.214.900			
PTG (Singapore) Pte Ltd	2.372.129.760			
Trả trước người bán ngắn hạn khác	3.543.513.976	(23.485.000)	1.519.803.201	(23.485.000)
	<u>32.771.913.326</u>	<u>(23.485.000)</u>	<u>4.986.914.835</u>	<u>(23.485.000)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.217.547.396		2.245.909.589	
Phải thu về cổ tức lợi nhuận cuối kỳ	41.129.000.000			
Tạm ứng	80.789.430.998		15.739.200.000	
Ký cược, ký quỹ	375.502.316		375.752.983	
Công ty CP Đầu tư Tesla	11.000.000.000			
Phải thu khác	296.239.361		145.651.667	
	<u>136.807.720.071</u>	<u>-</u>	<u>18.506.514.239</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Dài hạn				
Tạm ứng	-		10.277.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
Phải thu HĐ hợp tác	600.000.000		600.000.000	
	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.877.000.000</u>	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>55.050.000.000</u>		<u>9.000.000.000</u>	
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)				

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808		26.676.411.808	
Các khoản khác	10.218.172.727	10.218.172.727	10.768.172.727	10.768.172.727
	<u>167.379.104.191</u>	<u>140.702.692.383</u>	<u>167.929.104.191</u>	<u>141.252.692.383</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347		366.781.347	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.818.023.880		15.818.023.880	
Hàng hoá	8.735.748.974		25.218.365	
	<u>24.920.554.201</u>	<u>-</u>	<u>16.210.023.592</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.211.033.146		6.402.806.905	339.977.454	7.953.817.505
- Mua trong kỳ					209.109.091
- ĐTXDCB hoàn thành		2.399.986.612			2.399.986.612
Số dư cuối kỳ	<u>1.211.033.146</u>	<u>2.399.986.612</u>	<u>6.402.806.905</u>	<u>339.977.454</u>	<u>10.562.913.208</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.100.918.462		5.561.998.358	311.828.706	6.974.745.526
- Khấu hao trong kỳ	29.191.182	103.734.009	89.464.189	13.684.660	241.707.373
Số dư cuối kỳ	<u>1.130.109.644</u>	<u>103.734.009</u>	<u>5.651.462.547</u>	<u>325.513.366</u>	<u>7.216.452.899</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	110.114.684		840.808.547	28.148.748	979.071.979
Tại ngày cuối kỳ	<u>80.923.502</u>	<u>2.296.252.603</u>	<u>751.344.358</u>	<u>14.464.088</u>	<u>3.346.460.309</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCD vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
- Thanh lý, nhượng bán	(15.144.634.200)	-	-	(15.144.634.200)
Số dư cuối kỳ	-	547.965.000	-	547.965.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		541.432.733	-	541.432.733
- Khấu hao trong kỳ		4.999.998	-	4.999.998
Số dư cuối kỳ		546.432.731	-	546.432.731
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	6.532.267	-	15.151.166.467
Tại ngày cuối kỳ	-	1.532.269	-	1.532.269

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng Đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà số 8 Tràng Thi	7.723.444.064	900.761.922
	7.723.444.064	900.761.922

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.149.982	25.619.698
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	185.579.090	355.293.506
	256.729.072	380.913.204
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	25.280.884.329	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng		127.045.769
Công cụ dụng cụ xuất dùng	425.940.447	33.830.043
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.025.260.354	12.854.588.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.350.000	
	37.856.435.130	41.558.398.391

145
31
1/1
1/1
KI

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Licogi 13	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty CP Đại Kim			11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty CP Đầu tư TDG GLOBAL			16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình AN			26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn			23.879.558.508	23.879.558.508
Công ty TNHH Công nghệ và ĐVKT DTL	13.688.752.855	13.688.752.855		
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	2.207.188.454	2.207.188.454		
Công ty TNHH Tân Hoàng Nguyễn	1.457.471.524	1.457.471.524		
Phải trả các đối tượng khác	11.483.417.201	11.483.417.201	62.941.557.975	62.941.557.975
	30.049.368.298	30.049.368.298	143.006.176.625	143.006.176.625
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	140.081.379	-	130.147.763	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty CP Tecotec Group	9.213.748.500	
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Quảng Ninh	1.840.000.000	
Người mua trả tiền trước khác	2.821.437.298	132.885.874
	14.884.985.798	2.982.685.874

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	561.947.614	973.591.636	411.644.022	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	232.996.399	71.199.990	-	37.948.918
Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.116.411	386.187.282	555.455.113	-	34.848.580
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	1.810.114.616	1.810.114.616	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	-	3.913.107	-	38.312.584
	258.847.491	246.342.102	2.997.245.911	3.420.274.462	546.644.022	111.110.082

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	136.479.974	183.443.065
- Bảo hiểm xã hội	206.565.976	-
- Bảo hiểm Y tế	38.139.612	-
- Bảo hiểm Thất nghiệp	8.320.909	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.460.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.472.287.830	2.635.268.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.158.855	73.221.775
	3.013.413.156	2.911.933.770

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MIÊU SƠ BƯƠ - DIN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1)	81.265.498.839	81.265.498.839	102.265.945.473	94.525.026.166	89.006.418.146	89.006.418.146
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3)	14.552.188.310	14.552.188.310	58.446.385.936	45.478.277.090	27.520.297.156	27.520.297.156
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Đố (4)	22.826.332.529	22.826.332.529	27.381.856.931	32.609.046.470	17.599.142.990	17.599.142.990
- Vay dài hạn	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
b) Vay dài hạn						
	81.265.498.839	81.265.498.839	102.265.945.473	94.525.026.166	89.006.418.146	89.006.418.146

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TD/HM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng số 01/21/HM/204 ngày 13/10/2021 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 260 tỷ đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Vay mua hạt nhựa, kim loại quặng trong nước;
- Thời hạn của hợp đồng: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 5,2%/năm đến 5,8%/năm;
- Thời điểm: 30/6/2022 từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm;

(3) Hợp đồng số 01/2021/339/HDTD ngày 23/09/2021 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Vay mua phôi nhôm hợp kim trong nước;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể;
- Lãi suất cho vay: xác định theo từng lần vay, tại thời điểm 30/6/2022 là 6,3%/năm
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 09.021/2021/HDHMT- PN/SHB.111400 ngày 24/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Lãi suất vay: 8,6%/ Năm; Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Số dư đầu năm trước			51.743.619.795	51.743.619.795
Lãi trong năm trước			(6.472.894.322)	(6.472.894.322)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành				
Chia cổ tức năm 2020			(38.638.600.000)	(38.638.600.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Lãi trong kỳ			31.426.444.118	31.426.444.118
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	386.386.000.000	18.763.147.666	121.642.654.357	526.791.802.023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	18.763.147.666

KẾ TÍNH TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		30/06/2022	01/01/2022
a)	Tài sản nhận giữ hộ	VND	VND
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b)	Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
		USD	USD
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	965,78	985,58
c)	Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
		49.106.537.877	13.933.607.722

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	133.881.903.714	119.326.613.061
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.167.556.652	10.834.128.311
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.748.292.416
		141.049.460.366	131.909.033.788

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.184.618.462	113.359.738.468
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.084.625.868	8.914.692.518
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng		1.715.015.732
		137.269.244.330	123.989.446.718

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.956.033.861	5.318.618.285
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	299.722.080	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.058.856.251	41.658.539.395
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	454.373	14.402
		50.315.066.565	46.977.172.082

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	VND
	Lãi tiền vay	995.141.423	282.581.371
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.095.000	183.018.467
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		66.183.992
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.719.250.000	
		7.754.486.423	531.783.830

11/11/2022 13:00:00

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.039.466	18.118.698
Chi phí nhân công	1.147.728.991	2.710.948.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.060.517.543	1.405.208.017
Chi phí khác bằng tiền	79.942.045	271.092.550
	2.330.228.045	4.405.368.063

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.500.851	256.996.889
Chi phí nhân công	4.170.815.990	8.412.390.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.707.371	166.482.413
Thuế, phí, lệ phí	80.385.965	6.859.068
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(550.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.906.883.585	2.251.868.561
Chi phí khác bằng tiền	5.247.817.850	6.672.293.362
	13.516.111.612	17.766.891.039

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.434.017.175	
Thu nhập khác	2.000	
	16.434.019.175	

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.269.035.179	
	15.269.035.179	

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	232.996.399	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	232.996.399	-

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.658.613.676		61.633.670.076	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.092.327.070	(167.379.104.191)	395.337.576.915	(167.929.104.191)
Các khoản cho vay	82.600.000.000	-	108.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	24.980.781.305	(8.450.031.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)
	501.331.722.051	(175.829.135.496)	589.952.028.296	(169.659.885.496)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			89.006.418.146	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác			33.062.781.454	145.918.110.395
Chi phí phải trả			36.954.173	24.774.693
			122.106.153.773	227.208.383.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	24.980.781.305			24.980.781.305
	24.980.781.305			24.980.781.305

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.658.613.676			21.658.613.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.136.707.879	1.600.000.000		204.736.707.879
Các khoản cho vay	188.000.000.000	-		188.000.000.000
	412.795.321.555	1.600.000.000	-	414.395.321.555
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076			61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.554.957.724	11.877.000.000		227.431.957.724
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-		108.000.000.000
	385.188.627.800	11.877.000.000	-	397.065.627.800

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	89.006.418.146			89.006.418.146
Phải trả người bán, phải trả khác	33.062.781.454			33.062.781.454
Chi phí phải trả	36.954.173			36.954.173
	122.106.153.773	-	-	122.106.153.773
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	81.265.498.839			81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395			145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693			24.774.693
	227.208.383.927	-	-	227.208.383.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	191.823.749	191.823.749
Tiền gửi không kỳ hạn		44.164.324	44.744.996
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	44.164.324	44.744.996
Tạm ứng		55.050.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc	22.550.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc		
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc		3.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó tổng giám đốc	4.500.000.000	
Ông Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc	25.000.000.000	
Trả trước người bán ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		140.081.379	130.147.763
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	140.081.379	130.147.763
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
		VND	
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	135.000.000	
Trần Văn Long	Ủy viên HĐQT	67.500.000	
Vũ Đình Đông	Ủy viên HĐQT	67.500.000	
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	231.575.300	248.445.904
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác			
Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	339.995.200	307.636.585
Lê Ngọc Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		253.270.702
Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	201.376.400	235.687.188
Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	228.893.300	243.278.685
Trương Văn Thục	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)		239.600.262
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/4/2021)		190.953.750
Nguyễn Hồng Hà	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/11/2021)	228.893.300	
Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/11/2021)	228.893.300	
Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	214.951.400	225.115.445
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Lý Thu Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		201.399.395
Lê Thị Kiều Vân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	67.500.000	
Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	49.500.000	
Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	49.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác**

Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	339.995.200	307.636.585
Lê Ngọc Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		253.270.702
Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	201.376.400	235.687.188
Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	228.893.300	243.278.685
Trương Văn Thục	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)		239.600.262
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/4/2021)		190.953.750
Nguyễn Hồng Hà	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/11/2021)	228.893.300	
Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/11/2021)	228.893.300	
Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	214.951.400	225.115.445

Thu nhập của Ban kiểm soát

Lý Thu Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		201.399.395
Lê Thị Kiều Vân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	67.500.000	
Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	49.500.000	
Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	49.500.000	

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán .

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

